

## QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

*V/v Ban hành quy định bảng giá các loại đất để : tính thuế chuyển quyền sử dụng đất; thu tiền sử dụng đất khi giao đất, cho thuê đất; tính giá trị tài sản khi giao đất và bồi thường thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.*

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi) ngày 21/06/1994;
- Căn cứ Luật đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai ngày 02/12/1998 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai 29/6/2001;
- Căn cứ nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính Phủ về việc quy định khung giá các loại đất;
- Căn cứ thông tư số 94/TT-LB ngày 14/01/1994 của Liên bộ: Tài Chính - Xây dựng- Địa Chính - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị định 87/CP của Chính Phủ;
- Căn cứ quyết định 302/TTg ngày 13/5/1996 về việc điều chỉnh hệ số K trong khung giá đất ban hành theo nghị định 87/CP ngày 17/8/1994;
- Căn cứ Nghị định 17/1998/NĐ-CP ngày 21/03/1998 về việc sửa đổi bổ sung khoản 2 điều 4 của Nghị định 87/CP ngày 17/8/1994 của Chính Phủ;
- Căn cứ Nghị Quyết số 06/2003/NQ-HĐND ngày 06/10/2003 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu khoá III tại kỳ họp bất thường lần thứ hai;
- Xét đề nghị của Liên Sở Tài Chính - Tài nguyên Môi trường tại tờ trình số 1315/TTLS.TCVG-TNMT ngày 02 tháng 10 năm 2003 và Tờ trình số 1847/ TT.LS-TC-TNMT ngày 11 tháng 12 năm 2003

### QUYẾT ĐỊNH

**ĐIỀU 1 :** Nay ban hành kèm theo Quyết định này quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu để làm cơ sở :

- 1/ Tính thuế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
- 2/ Thu tiền sử dụng đất hoặc thu tiền cho thuê đất, khi Nhà nước giao quyền sử dụng đất, cho thuê đất đối với các tổ chức cá nhân trong nước theo quy định của Chính Phủ.

3/ Tính giá trị tài sản khi Nhà nước giao đất cho các tổ chức, cá nhân trong nước theo quy định của Chính Phủ.

4/ Bảng phân loại : đô thị, đường phố, vị trí quy định tại Quyết định này được áp dụng để tính thuế nhà đất.

5/ Bồi thường thiệt hại về đất khi thu hồi để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định tại nghị định số 22/CP ngày 24/4/1998 của Chính Phủ được triển khai trên địa bàn Tỉnh tại quyết định 1124/2000/QĐ-UB ngày 10/03/2000 của UBND Tỉnh.

**ĐIỀU 2 :** Giá cho thuê đất đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được áp dụng theo quyết định riêng của Chính Phủ.

**ĐIỀU 3:** Trường hợp giao đất theo hình thức tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất chuẩn do UBND tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

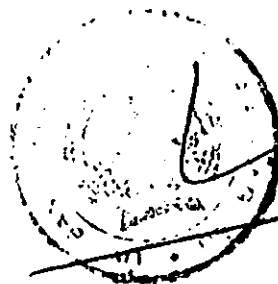
**ĐIỀU 4:** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2004. Quyết định này thay thế Quyết định số 428/1999/QĐ-UB ngày 23/01/1999, Quyết định số 4064/2003/QĐ-UB ngày 02/05/2003, Quyết định số 5971/2002/QĐ-UB ngày 19/7/2002, Quyết định số 2411/QĐ-UB ngày 6/9/1997 của UBND Tỉnh, và các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

**ĐIỀU 5 :** Các ông chánh văn phòng HĐND, UBND Tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ngành; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các Huyện, Thị xã, Thành phố, các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận: 

- Văn phòng Chính phủ (để b/c)
  - Bộ tài chính (để b/c)
  - Bộ Tài nguyên Môi trường (để b/c)
  - Bộ tư pháp (để b/c)
  - Thường trực tỉnh ủy.
  - Thường trực HDND Tỉnh.
  - Các tổ chức đoàn thể cấp Tỉnh
  - Các sở ban ngành.
  - Sở Tư Pháp
  - UBND các Huyện, Thị xã, Thành phố.
  - Lưu: VT\_TH
- D:\data\wg3\huong.2003\quyet dinh gia dat  
Thay 428.4064

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**  
**CHỦ TỊCH**



**NGUYỄN TUẤN MINH**

## QUY ĐỊNH

*Bảng giá các loại đất để : tính thuế chuyển quyền sử dụng đất; thu tiền sử dụng đất khi giao đất, cho thuê đất ; tính giá trị tài sản khi giao đất và bồi thường thiệt hại về đất khi nhà nước thu hồi đất .  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12682/2003/QĐ-UB ngày 16/12/2003 của UBND Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)*

### CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

#### **ĐIỀU 1: ĐẤT Ở THUỘC ĐÔ THỊ :**

##### **1/ Khái niệm :**

a/ **Đất ở thuộc đô thị** : là đất được sử dụng để xây dựng nhà ở và công trình phục vụ để ở, trụ sở các cơ quan , tổ chức , các cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng \_ quốc phòng – an ninh nằm trong đô thị theo quy định của pháp luật.

##### **b/ Đất ở thuộc đô thị được chia theo 3 loại đô thị:**

- Đô thị loại 2 : Thành phố Vũng Tàu ( gồm các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 ) .

- Đô thị loại 4 : Thị xã Bà Rịa (gồm các phường : Phước Trung, Phước Hiệp, Phước Nguyên, Long Toàn, Phước Hưng, Kim Dinh, Long Hương ).

- Đô thị loại 5 : Các thị trấn còn lại: Thị trấn Phú Mỹ huyện Tân Thành, Thị trấn Long Điền, Thị trấn Long Hải huyện Long Đất, Thị trấn Ngãi Giao huyện Châu Đức, Thị trấn Phước Bửu huyện Xuyên Mộc.

##### **2/ Phân loại đường phố và cách xác định vị trí đất ở thuộc đô thị:**

##### **a/ Đường phố , hẻm , hẻm của hẻm trong đô thị :**

- Đường phố chính được hiểu là những đường phố trong đô thị đã được liệt kê trong danh mục ban hành kèm theo quyết định này. Những đường phố không được liệt kê trong danh mục này được coi là hẻm.

- Hẻm chính được hiểu là một nhánh nối trực tiếp vào đường phố chính và chưa được liệt kê trong danh mục loại đường phố kèm theo quyết định này.

- Hẻm phụ hay hẻm của hẻm được hiểu là : một nhánh nối vào hẻm chính

( không phải là hẻm chính kéo dài ngoằn ngoèo, gấp khúc).

**b/ Mỗi loại đô thị được chia từ 1 đến 4 loại đường phố:**

- **Đường phố loại I:** Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh, buôn bán , du lịch, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá đất thực tế cao nhất.

- **Đường phố loại II:** Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh du lịch, sinh hoạt, có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại I .

- **Đường phố loại III:** Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh du lịch, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại II .

- **Đường phố loại IV:** Là các đường phố còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại III.

**c/ Mỗi loại đường phố được chia từ 1 đến 4 loại vị trí khác nhau:**

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường phố chính có chiều sâu tối đa 50m tính từ lộ giới hợp pháp, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào.

- **Vị trí 2 :** Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 4m trở lên và kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 3 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 4 được tính sau mét thứ 150.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng từ 3,5m trở lên, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 3 trong đoạn 80m kể từ hẻm chính, sau mét thứ 80 tính theo vị trí 4.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng nhỏ hơn 3,5m, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 4.

- **Vị trí 3:** Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính có chiều rộng lớn hơn 1,5m và nhỏ hơn 4m, kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính, sau mét thứ 80 trở đi được tính vị trí 4.

- **Vị trí 4 :** Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 1,5m trở xuống và các trường hợp còn lại (hẻm chính, hẻm phụ) không thuộc vị trí 1, 2, 3 đã quy định trên đây.

**ĐIỀU 2: ĐẤT Ở THUỘC KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TẠI CÁC VÙNG: VEN ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỖI GIAO THÔNG VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:**

**1/ Khái niệm:**

a/ Đất ở thuộc khu dân cư nông thôn tại các vùng ven đô thị là đất sử dụng để ở và các công trình phụ phục vụ cho nhu cầu ở khác theo quy định của Pháp luật, thuộc các: xã, thôn (ấp) tiếp giáp với nội thành phố, nội thị xã, nội thị trấn.

b/ Đất ở thuộc khu dân cư nông thôn tại các vùng ven : đầu mỗi giao thông và trục đường giao thông chính, là đất sử dụng để ở và các công trình phụ phục vụ cho nhu cầu ở khác theo quy định của Pháp luật, thuộc các vùng ven ngã ba, ngã tư . . . trục đường giao thông chính, bến phà, bến cảng, sân bay do Trung ương và Tỉnh quản lý.

**2/ Cách xác định vị trí đất ở (theo Điều 2 khoản 1 điểm a và điểm b):**

**a/ Cách xác định vị trí đất ở tại các vùng ven đô thị (theo Điều 2 khoản 1 điểm a)**

Các xã, thôn( ấp ) có ranh giới hành chính tiếp giáp với nội đô thị ,thị xã ,thị trấn ... thì vị trí đất ven đô thị của các xã , thôn ( ấp) đó được xác định lấy chiều sâu 200m tính từ ranh giới hành chính tiếp giáp với nội đô thị; sau mét thứ 200 áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn .

**b/ Cách xác định vị trí đất ở tại các vùng: ven đầu mỗi giao thông và ven trục đường giao thông chính (theo Điều 2 khoản 1 điểm b)**

b.1/ Đất ở tại các vùng ven đường giao thông chính lấy chiều sâu 200 m tính từ lộ giới hiện hữu hợp pháp, cụ thể :

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của Quốc lộ : từ chân đường trở ra mỗi bên là 20 m.
- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của Tỉnh lộ : từ chân đường trở ra mỗi bên là 10 m.

b.2/ Vị trí đất được xác định theo bản đồ địa chính đã được lập và đang sử dụng ở địa phương, có 4 vị trí như sau :

+ Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới, giá đất tính bằng giá của hạng đất ven trục đường đó.

+ Vị trí 2 : 50 m kế tiếp, giá đất bằng đơn giá hạng đất liền kề theo giá hạng đất vị trí 1.

+ Vị trí 3 : 50 m kế tiếp, giá đất bằng đơn giá hạng đất liền kề theo giá hạng đất vị trí 2.

+ Vị trí 4 : 50 m kế tiếp , giá đất bằng đơn giá hạng đất liền kề theo giá hạng đất vị trí 3.

Trường hợp đất có vị trí 1 thuộc giá đất hạng 6 của biểu giá đất thuộc điều 7 thì giá đất các vị trí liền kề (vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4) bằng giá đất vị trí 1.

b.3/ Đất ở nằm cách lộ giới hơn 200m áp dụng theo giá đất ở thuộc khu dân cư nông thôn.

**c/ Hạng đất để xác định giá đất** : Được căn cứ vào yếu tố khả năng sinh lợi, giá trị sử dụng, vị trí, giá đất thực tế của từng khu vực và được chia làm 06 hạng (như các phụ lục kèm theo Quyết định này).

Trường hợp thửa đất có 2 mặt tiền đường trở lên thì giá đất được xác định theo đường nào có tổng giá trị của thửa đất lớn nhất.

### **ĐIỀU 3: ĐẤT Ở THUỘC KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN.**

1/ **khái niệm** : Đất ở thuộc khu dân cư nông thôn là đất dùng để xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ cho sinh hoạt tại vùng nông thôn theo quy định của pháp luật.

2/ **Hạng đất để xác định giá đất** : áp dụng theo quy định của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và được chia thành 6 hạng.

-**Hạng 1** : Bao gồm đất ở thuộc các khu vực chợ nông thôn, bến xe, bến đò (với bán kính là 200m tính từ trung tâm chợ, bến xe, bến đò).

-**Hạng 2** : Bao gồm đất ở thuộc các khu vực trung tâm xã (nơi có trụ sở UBND Xã) và đất ở nằm ở mặt tiền đường liên xã (với bán kính là 200m tính từ trụ sở UBND Xã hoặc kể từ mặt tiền đường liên xã đến mét thứ 200).

-**Hạng 3** : Bao gồm đất ở nằm ở mặt tiền của các đường liên thôn và các hẻm của các đường liên xã, liên thôn (được tính từ mặt tiền đường liên xã đến mét thứ 200, sau mét thứ 200 tính là hạng 4).

-**Hạng 4** : Bao gồm đất ở thuộc các khu vực đất nằm tách biệt trung tâm xã, không thuận lợi giao thông.

-**Hạng 5** : Bao gồm đất ở thuộc khu dân cư mới hình thành, vùng kinh tế mới .

-**Hạng 6**: Bao gồm đất ở thuộc những khu vực đất xa xôi hẻo lánh, sinh hoạt và đi lại đặc biệt khó khăn.

### **ĐIỀU 4: ĐẤT KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH, KHU CÔNG NGHIỆP.**

1/ **Khái niệm**:

a/Đất khu thương mại, khu du lịch là toàn bộ diện tích đất nằm trong khu thương mại, khu du lịch, bao gồm cả diện tích đất được quy hoạch sử dụng để ở nằm trong khu thương mại, khu du lịch... theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b/ Đất Khu Công nghiệp là đất có nhà máy, xí nghiệp và diện tích đất được quy hoạch sử dụng để ở nằm trong Khu Công nghiệp theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

## **ĐIỀU 5: ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT LÂM NGHIỆP :**

**1/ Khái niệm:** Đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp là đất sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, bao gồm :

+ Đất trồng trọt (cây lâu năm, cây hàng năm), chăn nuôi.

+ Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

+ Đất rừng trồng, đất có rừng tự nhiên.

+ Đất làm muối.

+ Đất chưa chuyển mục đích sử dụng và ngoài định mức đất ở theo quy định của pháp luật.

**2/ Hàng đất để xác định giá đất:** Căn cứ theo hạng đất đang thu thuế sử dụng đất nông nghiệp.

## **CHƯƠNG II : BIỂU GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

### **ĐIỀU 6: BIỂU GIÁ ĐẤT Ở THUỘC ĐÔ THỊ :**

**1/ Áp dụng đối với đất ở thuộc các Phường của Thành phố Vũng Tàu:** (đô thị loại 2)

Đơn vị tính : 1.000đ/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	3.500	2.100	1.050	350
Loại 2	2.620	1.570	780	250
Loại 3	2.420	1.050	520	170
Loại 4	950	560	280	100

**2/ Áp dụng đối với đất ở thuộc các Phường của Thị xã Bà Rịa:** (đô thị loại 4)

Đơn vị tính : 1.000đ/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.500	1.500	620	220
Loại 2	1.870	1.130	470	160
Loại 3	1.250	750	310	100
Loại 4	620	380	160	50

**3/ Áp dụng đối với đất ở thuộc các Thị trấn của các Huyện: Long Đất, Tân Thành, Châu Đức, Xuyên Mộc:**

Đơn vị tính : 1000đ/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.750	960	440	150
Loại 2	1.170	640	290	90
Loại 3	580	320	150	50

**ĐIỀU 7: BIỂU GIÁ ĐẤT Ở THUỘC KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TẠI CÁC VÙNG: VEN ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:**

**1/ Áp dụng đối với Thị xã Bà Rịa :**

Hạng đất	Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4	Hạng 5	Hạng 6
Đơn giá (đ/m <sup>2</sup> )	937.000	562.000	270.000	207.000	120.000	45.000

**2/ Áp dụng đối với các Huyện : Tân Thành, Châu Đức, Xuyên Mộc, Long Đất:**

Hạng đất	Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4	Hạng 5	Hạng 6
Đơn giá (đ/m <sup>2</sup> )	656.000	393.000	189.000	145.000	84.000	31.000

**3/ Áp dụng đối với xã Long Sơn:**

Hạng đất	Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4	Hạng 5	Hạng 6
Đơn giá (đ/m <sup>2</sup> )	656.000	393.000	189.000	145.000	84.000	31.000

**ĐIỀU 8: BIỂU GIÁ ĐẤT Ở THUỘC KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN:**

**1/ Áp dụng đối với Thị xã Bà Rịa :**

Hạng đất	Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4	Hạng 5	Hạng 6
Đơn giá (đ/m <sup>2</sup> )	58.000	48.000	39.000	29.000	19.000	5.000

**2/ Áp dụng đối với các Huyện : Tân Thành, Châu Đức, Xuyên Mộc, Long Đất:**

Hạng đất	Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4	Hạng 5	Hạng 6
Đơn giá (đ/m <sup>2</sup> )	41.000	34.000	27.000	20.000	13.000	3.500



### **3/ Áp dụng đối với Huyện Côn Đảo:**

Do đặc điểm địa hình của huyện là khu dân cư nông thôn nằm ven các trục đường giao thông chính, nên giá đất được xếp theo hạng và vị trí theo từng loại đường .  
Có hai loại vị trí :

- Vị trí 1: Tính từ lộ giới hợp pháp sâu vào 30m .
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 30 trở đi, giá đất lấy bằng 50% giá đất vị trí 1.

Hạng đất	Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4	Hạng 5	Hạng 6
Đơn giá (đ/m <sup>2</sup> )	41.000	34.000	27.000	20.000	13.000	6.000

\* Riêng tuyến đường Cỏ Ống, Bến Đầm được xác định như sau :

- Vị trí 1 : Chiều sâu 30 m tính từ lộ giới quy hoạch đơn giá là 6.000 đ/m<sup>2</sup> .
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 30 trở đi đơn giá là :4.200 đ/m<sup>2</sup>

*(Hạng đường cụ thể của huyện Côn Đảo như phụ lục 06 kèm theo)*

### **ĐIỀU 9: BIỂU GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH(để tính thu tiền cho thuê đất)**

#### **1/ Biểu giá cho thuê đất Khu Công nghiệp :**

##### **a/ Áp dụng đối với Thành phố Vũng tàu, Thị xã Bà Rịa:**

TT	Phân hạng các Khu Công nghiệp	Mức giá cho thuê đất hàng năm (đ/m <sup>2</sup> /năm)	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật tại khu vực đất cho thuê
1	Hạng 3	1.350	Có cả 3 điều kiện thuận lợi: đường bộ, điện, cấp thoát nước.
2	Hạng 4	1.035	Chỉ có 2 trong 3 điều kiện trên
3	Hạng 5	600	Chỉ có 1 trong 3 điều kiện trên
4	Hạng 6	225	Chưa có cả 3 điều kiện trên

##### **b/ Áp dụng đối với địa bàn các huyện còn lại trên địa bàn Tỉnh:**

TT	Phân hạng các Khu Công nghiệp	Mức giá cho thuê đất hàng năm (đ/m <sup>2</sup> /năm)	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật tại khu vực đất cho thuê
1	Hạng 3	945	Có cả 3 điều kiện thuận lợi: đường bộ, điện, cấp thoát nước.

2	Hạng 4	725	Chỉ có 2 trong 3 điều kiện trên
3	Hạng 5	420	Chỉ có 1 trong 3 điều kiện trên
4	Hạng 6	155	Chưa có cả 3 điều kiện trên

**2/ Biểu giá cho thuê đất khu Du lịch, Thương mại:**

**a/ Áp dụng đối với Thành phố Vũng tàu, Thị xã Bà Rịa:**

TT	Phân hạng các Khu Du lịch, Thương mại	Mức giá cho thuê đất hàng năm (đ/m <sup>2</sup> /năm)	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật tại khu vực đất cho thuê
1	Hạng 1	6.559	Có cả 3 điều kiện thuận lợi: đường bộ, điện, cấp thoát nước; có giá đất thực tế cao nhất trên địa bàn Thành phố, Thị xã.
2	Hạng 2	3.934	Có cả 3 điều kiện thuận lợi: đường bộ, điện, cấp thoát nước; có giá đất trung bình thấp hơn giá đất thực tế của hạng 1.
3	Hạng 3	1.890	Có cả 3 điều kiện thuận lợi: đường bộ, điện, cấp thoát nước; có giá đất trung bình thấp hơn giá đất thực tế của hạng 2.
4	Hạng 4	1.449	Chỉ có 2 trong 3 điều kiện hạ tầng; có giá đất trung bình thấp hơn giá đất thực tế của hạng 3.
5	Hạng 5	840	Chỉ có 1 trong 3 điều kiện hạ tầng; có giá đất trung bình thấp hơn giá đất thực tế của hạng 4.
6	Hạng 6	315	Chưa có cả 3 điều kiện hạ tầng; có giá đất trung bình thấp hơn giá đất thực tế của hạng 5.

**b/ Áp dụng đối với địa bàn các huyện còn lại trên địa bàn Tỉnh:**

TT	Phân hạng các du lịch, khu thương mại nghiệp	Mức giá cho thuê đất hàng năm (đ/m <sup>2</sup> /năm)	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật tại khu vực đất cho thuê
1	Hạng 1	4.592	Có cả 3 điều kiện thuận lợi: đường bộ, điện, cấp thoát nước; có giá đất thực tế cao nhất trên địa bàn Huyện, Thị xã.
2	Hạng 2	2.751	Có cả 3 điều kiện thuận lợi: đường bộ, điện, cấp thoát nước; có giá đất trung bình thấp hơn giá đất thực tế của hạng 1.
3	Hạng 3	1.323	Có cả 3 điều kiện thuận lợi: đường bộ, điện, cấp thoát nước; có giá đất trung bình thấp hơn giá đất thực tế của hạng 2.

4	Hạng 4	1.015	Chỉ có 2 trong 3 điều kiện hạ tầng; có giá đất trung bình thấp hơn giá đất thực tế của hạng 3.
5	Hạng 5	588	Chỉ có 1 trong 3 điều kiện hạ tầng; có giá đất trung bình thấp hơn giá đất thực tế của hạng 4.
6	Hạng 6	217	Chưa có cả 3 điều kiện hạ tầng; có giá đất trung bình thấp hơn giá đất thực tế của hạng 5.

- Hạ tầng kỹ thuật cách ranh đất các Khu Công nghiệp, khu Du lịch, khu Thương mại,... không quá 1.000 mét.

### **ĐIỀU 10: BIỂU GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP :**

**1/ Biểu giá đất trồng cây hàng năm, đất làm muối và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản áp dụng đối với các Huyện, Thị xã, Thành phố trên địa bàn Tỉnh:**

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5	6
Đơn giá (đ/m <sup>2</sup> )	28.950	24.150	19.500	14.700	9.450	2.625

**2/ Biểu giá đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp áp dụng đối với các Huyện, Thị xã, Thành phố trên địa bàn Tỉnh:**

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5
Đơn giá (đ/m <sup>2</sup> )	21.000	17.850	12.825	6.525	1.875

### **ĐIỀU 11 : XỬ LÝ VỀ GIÁ MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ ĐỐI VỚI ĐẤT Ở THUỘC ĐÔ THỊ :**

**1/ Thửa đất có chiều dài lớn hơn 50m được xác định như sau :**

-Thửa đất có mặt tiền đường phố chính thì vị trí 1 (VT1) lấy độ dài đến 50m ; sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 được tính vị trí 2(VT2); sau mét thứ 100 đến mét thứ 150 tính vị trí 3(VT3); sau mét thứ 150 tính theo vị trí 4.

- Thửa đất có mặt tiền hẻm chính, hẻm phụ thì vị trí đầu lấy độ dài đến 50 m ; sau mét thứ 50( toàn bộ phần đất còn lại) được tính theo vị trí liền kề thấp hơn ; nhưng không áp dụng đối với trường hợp thửa đất có vị trí đầu là VT4.

**2/Thửa đất có 2,3 mặt tiếp giáp đường phố chính:** Giá đất được tính theo đường phố chính nào có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

**3/Thửa đất tọa lạc trong hẻm nối ra 2,3 đường phố chính :** Giá đất được tính theo đường phố chính nào có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

**4/ Giá đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh :**

**4.1/ Trường hợp giao đất, tính tiền thuê đất, chuyển mục đích, hợp thức hoá quyền sử dụng đất của các tổ chức, đơn vị kinh tế, hộ gia đình, cá nhân mà thửa đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh được xác định như sau:**

- Đối với những tuyến đường, đoạn đường đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy Ban Nhân Dân tỉnh xác định loại đường(hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì UBND Huyện, Thị xã, Thành phố có trách nhiệm tập hợp xác định loại đường đề xuất ngay để Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế, Sở Địa chính... xem xét điều chỉnh hoặc bổ sung loại đường trình UBND Tỉnh quy định cho phù hợp.

- Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch nhưng chưa thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng tại thời điểm xác định giá, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

**4.2/ Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển quyền, nộp lệ phí trước bạ được áp dụng như sau:**

- Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch chưa thi công hoặc đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy Ban Nhân Dân tỉnh xác định loại đường(hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

### **CHƯƠNG III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 12: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**1/ Bảng phân loại đường phố, vị trí này được thống nhất áp dụng cho các trường hợp :**

Tính thuế chuyển quyền sử dụng đất, tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất, hợp thức hoá quyền sử dụng đất, nộp lệ phí trước bạ, tính thuế nhà đất, thu tiền khi giao đất, cho thuê đất, tính giá trị tài sản khi giao đất, bồi thường thiệt hại về đất khi nhà nước thu hồi.

**2/ Các trường hợp thu tiền sử dụng đất, tiền bồi thường đất công thổ :**

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất (giao đất thường xuyên) phải nộp tiền sử dụng đất, nếu quá thời hạn nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 38/2000/NĐ-CP ngày 23/8/2000 của Chính phủ và Thông tư số 115/2000/TT-BTC ngày 11/12/2000 của Bộ Tài chính ( 60 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ra thông báo nộp tiền hoặc thời hạn nộp chậm do cơ quan có thẩm quyền giao đất cho phép), mà chưa nộp hoặc nộp chưa đủ tiền thì phải nộp theo giá đất của quyết định này cho phần diện tích đất chưa nộp.

- Các tổ chức phải nộp tiền bồi thường đất công vào Ngân sách Nhà nước để thực hiện các dự án giải toả theo Nghị định số 22/1998/NĐ-CP, được UBND Tỉnh cho tạm hoãn hoặc nộp chậm, thì được nộp tiền theo quyết định đã được UBND Tỉnh phê duyệt kinh phí bồi thường trong thời gian tạm hoãn hoặc nộp chậm.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất do trúng đấu giá theo Quyết định số 22/2003/QĐ-BTC ngày 18/02/2003 của Bộ Tài chính thì áp dụng theo kết quả đấu giá.

- Các hộ gia đình, cá nhân bị giải toả, đủ điều kiện được bố trí tái định cư thì được Nhà nước giao đất theo bảng giá đất do UBND Tỉnh quy định tại thời điểm tính bồi thường đất cho các hộ.

**3/ Các trường hợp chi trả tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất khi Nhà nước thực hiện giải toả theo Nghị định 22/1998/NĐ-CP:**

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được UBND Tỉnh phê duyệt kinh phí bồi thường mà Chủ dự án và Ban bồi thường cấp Huyện đã có Thông báo chi trả tiền, vẫn áp dụng theo giá đất tại thời điểm UBND Tỉnh phê duyệt kinh phí bồi thường.

**Điều 13 :** Cơ quan Địa chính các cấp chịu trách nhiệm lập bản đồ hiện trạng thực tế của các thửa đất, thể hiện đầy đủ trong bản vẽ các nội dung có liên quan như: độ rộng, độ dài tuyến đường vào, khu vực, vị trí liên hệ với tên đường duy nhất mà thửa đất nêu trên sẽ được cấp số nhà và chịu trách nhiệm về cách thể hiện vị trí này để có cơ sở pháp lý thực hiện.

**Điều 14:** Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc UBND Huyện, Thị xã, Thành phố và các ngành liên quan có trách nhiệm phản ánh, đề xuất ý kiến để Sở Tài chính – Vật giá nghiên cứu hướng dẫn hoặc trình UBND Tỉnh xem xét, quyết định.

TM. UBND TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU  
CHỦ TỊCH



**PHỤ LỤC 01 : DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN  
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

*( Kèm theo Quyết định số 12682/2003/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2003  
của UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).*

S TT	Tên đường		Loại đường
	Mới	Cũ	
01	Quang Trung	Quang Trung	1
02	Hạ Long	Hạ Long	1
03	Trần Phú (F1,F5): - Từ Quang Trung đến hết nhà số  46 Trần Phú	Trần Phú - Từ Quang Trung đến nhà số 60  Trần Phú	1
	- Đoạn còn lại :Từ sau nhà số 46 Trần Phú đến đường Nguyễn An Ninh	- Đoạn còn lại	2
04	Trưng Trắc	Trưng Trắc	1
05	Trưng Nhị	Trưng Nhị	1
06	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trãi	1
07	Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	1
08	Trương Vĩnh Ký	Trương Vĩnh Ký	1
09	Phan Đình Phùng	Phan Đình Phùng	1
10	Thủ Khoa Huân	Thủ Khoa Huân	1
11	Lê Quý Đôn :	Duy Tân	1
	+ Đoạn từ Quang Trung đến ngã 5 Lê Quý Đôn-Lê lợi – Thủ Khoa Huân. + Đoạn còn lại.		2
12	Lê Ngọc Hân :	Thành Thái hoặc Lê Ngọc Hân kéo dài	1
	- Từ Trần Phú đến Thủ Khoa Huân. - Đoạn còn lại: từ Thủ Khoa Huân đến Bà Triệu		3
13	Thành Thái	Đường phía sau lãnh sự quán Nga	1

14	<p>Nguyễn Du:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ Quang Trung đến Trần Hưng Đạo.</li> <li>- Đoạn còn lại : từ Trần Hưng Đạo đến Trương Công Định.</li> </ul>	<p>Nguyễn Du:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ Quang Trung đến Trần Hưng Đạo.</li> <li>- Đoạn còn lại</li> </ul>	<p>1</p> <p>2</p>
15	<p>Thống nhất :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ Quang Trung đến Lê Lai.</li> <li>- Đoạn còn lại : Từ Lê Lai đến Trương Công Định</li> </ul>	<p>Thống nhất :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ Quang Trung đến Lê Lai.</li> <li>- Đoạn còn lại</li> </ul>	<p>1</p> <p>2</p>
16	<p>Lê Lợi :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ Quang Trung đến ngã 4 (Hoàng Diệu – Trần Hưng Đạo).</li> <li>- Đoạn còn lại : Từ ngã 4 Hoàng Diệu – Trần Hưng Đạo đến hết chợ Bến Đình (giáp Rạch Bến Đình)</li> </ul>	<p>Lê Lợi :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ Quang Trung đến ngã 4 (Hoàng Diệu – Trần Hưng Đạo).</li> <li>- Đoạn còn lại</li> </ul>	<p>1</p> <p>2</p>
17	Ba cu	Ba cu	1
18	<p>Lý Thường Kiệt :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ Nguyễn Trường Tộ-Phạm Ngũ lão.</li> <li>- Từ Phạm Ngũ Lão- Lê Quý Đôn.</li> <li>- Từ Lê Quý Đôn đến Bà Triệu</li> </ul>	<p>Lý Thường Kiệt :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ Nguyễn Trường Tộ-Phạm Ngũ lão.</li> <li>- Từ Phạm Ngũ Lão- Lê Quý Đôn.</li> <li>- Từ Lê Quý Đôn đến Bà Triệu</li> </ul>	<p>2</p> <p>1</p> <p>2</p>
19	<p>Lê Lai:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ Lê Quý Đôn đến Thống Nhất.</li> <li>- Từ Thống Nhất đến Trương Công Định.</li> </ul>	<p>Lê Lai:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ Lê Quý Đôn đến Thống Nhất.</li> <li>- Đoạn còn lại.</li> </ul>	<p>2</p> <p>3</p>
20	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	1

21	Lý Tự Trọng - Từ Lê Lợi đến Lý Thường Kiệt.  - Từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai  - Từ Lê Lai đến đầu hẻm 82 Đồ Chiểu	Lý Tự Trọng - Từ Lê Lợi – Lý Thường Kiệt.  - Từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai  Đoạn còn lại	1  1  3
22	Đồ Chiểu : - Từ Lý Thường Kiệt – Lê Lai .  - Từ Lê Lai – Hẻm 114	Đồ Chiểu : - Từ Lý Thường Kiệt – Lê Lai  - Từ Lê Lai – Hẻm 114	1  3
23	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1 .
24	Phan Đăng Lưu	Đường vuông góc với đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa từ số nhà 18B và số nhà 20A.	2
25	Nguyễn Hữu Cầu	Đường vuông góc với đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa từ số nhà 18B và số nhà 20A.	2
26	Huỳnh Khương An		3
27	Hẻm 40 – Đường Phan Đăng Lưu		3
28	Huỳnh Khương Ninh		3
29	Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	1
30	Chu Mạnh Trinh	Hẻm 48- Lê Hồng Phong	3
31	Thùy Vân (F2,F8)	Thùy Vân (F2,F8)	1
32	Đường đôi từ Đài liệt sỹ ra Thùy Vân.	Đường đôi từ Đài liệt sỹ ra Thùy Vân	1
33	Hoàng Hoa Thám (F2,F3)	Hoàng Hoa Thám (F2,F3)	1
34	Nguyễn Thái Học	đường Nguyễn Văn Trỗi nối dài	1
35	Nguyễn An Ninh : - Đoạn đường đôi từ ngã 4 giếng nước đến đường Thùy Vân.  - Đoạn từ ngã 4 Bến Đình đến Ngã 4 Giếng nước.	Nguyễn An Ninh : - Đoạn đường đôi từ ngã 4 giếng nước đến TCD  - Đoạn từ ngã 4 Bến Đình đến Ngã 4 Giếng nước	1  2



36	Trương Văn Bang	Đường số 2- Từ Nguyễn An Ninh vào đường số 1	1
37	Nguyễn Tri Phương : - Đoạn từ đường Ngô Đức Kế đến hết nhà (số chẵn 40, số lẻ 31).  - Đoạn còn lại từ sau nhà (số chẵn 40, số lẻ 31) đến đường Trương Công Định	Đường số 1 : - Đoạn từ Phạm Hồng Thái B đến hết phần trái nhựa.  - Đoạn còn lại	1  3
38	Bạch Đằng	Bạch Đằng	2
39	Trương Công Định: - Đoạn từ Ngã 3 Hạ Long-Quang Trung đến ngã 5.  - Đoạn từ ngã 5 đến Nguyễn An Ninh. - Đoạn còn lại	Trương Công Định - Đoạn từ Ngã 3 Hạ Long-Quang Trung đến ngã 5.  - Đoạn từ ngã 5 đến Nguyễn An Ninh. Trương Công Định nối dài	2  1 3
40	Lê Văn Tám	Lê Văn Tám	2
41	Phùng Khắc Khoan	Phùng Khắc Khoan	2
42	Trần Nguyên Hãn	Trần Nguyên Hãn	2
43	Đồng Khởi	Đồng Khởi	2
44	Đường lên biệt thự đôi sứ : - Đoạn từ Trần Phú đến nhà số 20/6 (số cũ). - Đoạn từ Trần Phú đến nhánh đường lên biệt thự Đôi Sứ.	Đường lên biệt thự đôi sứ : -Đoạn từ Trần Phú đến nhà số 20/6 (số cũ). - Đoạn từ Trần Phú đến nhánh đường lên biệt thự Đôi Sứ.	2 3
45	Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	2
46	Lạc Long Quân : (Đoạn thẳng từ đường Võ Thị Sáu đến hết phần đất giao cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà)	Hẻm vào kho vật tư đường Võ Thị Sáu	3
47	Phan Chu Trinh : - Đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu.  - Đoạn từ ngã 3 Võ Thị Sáu đến Đinh Tiên Hoàng	Phan Chu Trinh : Đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu.  - Đoạn còn lại	1  2
48	Nguyễn Hiền	Hẻm 08 đường Phan Chu Trinh	4

49	Nguyễn Chí Thanh	Đường nối từ Võ Thị Sáu đến K.sạn Phương Đông, K.sạn Hoa Hồng ra đường Thùy Vân.	2
50	Đường từ Biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty phát triển nhà xây dựng.	Đường từ Biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty phát triển nhà xây dựng.	2
51	Hồ Quý Ly	Đường quanh nhà nghỉ Cao Su	3
52	Trần Quý Cáp	Đường quanh nhà nghỉ Cao Su	3
53	Phó Đức Chính	Hẻm 38- Thùy Vân	3
54	Phan Văn Trị	Hẻm 28- Thùy Vân	3
55	La Văn Cầu	Hẻm 18- Thùy Vân	3
56	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2
57	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Bình Khiêm	2
58	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Trường Tộ	2
59	Trần Đồng	Châu Văn Tiếp	2
60	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Văn Trỗi : - Từ Lê lai – Lê Hồng Phong.	1
61	Cô Giang : - Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Văn Trỗi. - Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Triệu Việt Vương.	Cô giang : - Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Văn Trỗi. - Đoạn còn lại	3 4
62	Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	2
63	Ngô Đức Kế	Phạm Hồng Thái B	2
64	Huyền Trân Công Chúa	Huyền Trân Công Chúa	2
65	Bình Giã : - Từ Lê Hồng Phong đến ngã 4 Nguyễn An Ninh- Bình Giã.  - Từ Ngã 4 Nguyễn An Ninh – Bình Giã đến đường 30/4	Bình Giã : Từ Lê Hồng Phong tới Ngã 3 Quân sự 3.  - Đoạn còn lại + QL 51B	2 3
66	Lê Phụng Hiểu	Hẻm của đường Bình Giã.	3
67	Đội Cấn	Quân sự 3	2

68	Nguyễn Hới	Hẻm 16 Quân sự 3	3
69	Đường 30/4 :	Quốc lộ 51A:	2
	- Đoạn từ ngã 4 giếng nước đến ngã 3 đường mới.	Đoạn từ ngã 4 giếng nước đến ngã 3 đường mới.	3
	- Đoạn còn lại từ ngã 3 đường mới đến Cầu Cỏ May.	Đoạn còn lại đến Cầu Cỏ May	3
70	Trịnh Hoài Đức		2
71	Bà Triệu:	Bà Triệu:	3
	- Từ Lê Lợi - Yên Bái.	- Từ Lê Ngọc Hân – Yên Bái.	4
	- Đoạn còn lại : Từ Yên Bái đến Ba Cu.	Đoạn còn lại	4
72	Hải Đăng :	Hải Đăng :	3
	- Từ Hạ Long – đến số 5 Trung tâm Hậu Cai Khánh Hoa (nhà nghỉ Long An cũ).	- Từ Hạ Long – đến nhà nghỉ Long An.	4
	- Đoạn từ số 5 (Trung tâm hậu cai Khánh Hoa ) đến đền Hải Đăng.	- Từ nhà nghỉ Long An đến đền Hải Đăng.	4
	- Đoạn từ ngã 3 đến Tượng chúa.	- Đoạn từ ngã 3 – Tượng chúa.	4
	- Hẻm Hải Đăng : (Đoạn đường sau lưng khách sạn Hải Âu).	- Hẻm Hải Đăng : (Đoạn đường sau lưng khách sạn Hải Âu).	4
73	Vi Ba :	Vi Ba :	3
	- Từ Lê Lợi - ngã 3 Vi Ba.	- Từ Lê Lợi - ngã 3 Vi Ba.	4
	- Đoạn còn lại từ ngã 3 Vi Ba đến Đài Vi Ba	- Đoạn còn lại	4
74	Trần Bình Trọng	Trần Bình Trọng	3
75	Nguyễn Hữu Cảnh :	Chí Linh (Trung tâm Chí Linh lớn – đường từ 51A – VP XN thi công cơ giới).	3
	- Đoạn từ 30/4 đến hết số 261 (Trường tiểu học Chí Linh).		4
	- Đoạn còn lại : từ sau số 261 (Trường tiểu học Chí Linh) đến biển .	- Đoạn còn lại	4

76	Lê Quang Định: (nối từ 30/4 đến đường Bình Giã).	Tiền Cảng (nối 51A-51B) - Đoạn từ 51A đến khu nhà Đông Bắc sân bay. - Đoạn còn lại	3
77	Đường 3/2 : - Đoạn từ Vòng xoay Đài liệt sỹ đến đường Nguyễn An Ninh.  - Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đường Lưu Chí Hiếu.  - Đoạn còn lại : từ Lưu Chí Hiếu đến đường Phước Thắng.	Đường 51C (đang thi công dở dang)	1  2  3
78	Đình Tiên Hoàng	Đình Tiên Hoàng	2
79	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Công Trứ	4
80	Phan Bội Châu	Phan Bội Châu	2
81	Ngô Văn Huyền	Ngô Tùng Châu	2
82	Hùng Vương	Hùng Vương	2
83	Hoàng Văn Thụ	Đường Công ty 12	2
84	Hàn Mặc Tử	Hẻm của đường Hoàng Văn Thụ	3
85	Kha Vạn Cân	Hẻm của đường Hoàng Văn Thụ	4
86	Phạm Ngũ Lão	Phạm Ngũ Lão	3
87	Lương Văn Can	Lương Văn Can	3
88	Mạc Đĩnh Chi	Mạc Đĩnh Chi	3
89	Kỳ Con	Kỳ Con	3
90	Triệu Việt Vương	Triệu Việt Vương	3
91	Đoàn Thị Điểm	Đoàn Thị Điểm	3
92	Tú Xương	Tú Xương	3
93	Cô Bắc	Cô Bắc	3
94	Tô Hiến Thành	Tô Hiến Thành	3
95	Yên Bái	Yên Bái	3
96	Nguyễn Kim	Nguyễn Kim	3
97	Bà Huyện Thanh Quan	Bà Huyện Thanh Quan	3
98	Lê Văn Lộc	Liên Hiệp	3
99	Nguyễn Trung Trực	Đường giao với QL51A (khu tập thể thông tin)	3
100	Phan Kế Bính	Đường giao với QL51A (khu tập thể thông tin)	3

101	Lương Thế Vinh	Đường nối từ QL 51A đến Trương Công Định nối dài	3
102	Nguyễn Văn Cừ :		2
103	Phạm Ngọc Thạch		2
104	Nguyễn Lương Bằng		3
105	Nguyễn Thái Bình		3
106	Cao thắng	Đường số 3 (vuông góc với Phạm Hồng Thái B và Nguyễn Văn Trỗi kéo dài).	2
107	Yersin	// đường Nguyễn Tri Phương	2
108	Tôn Thất Tùng	// Nguyễn Thái Học (nối từ Pasteur đến Trịnh Hoài Đức	2
109	Pastuer	Nối từ Nguyễn Thái Học – Ngô Đức Kế	2
110	Trần Cao Vân		3
111	Sương Nguyệt Ánh		4
112	Tôn Thất Thuyết		4
113	Tăng Bạt Hổ		4
114	Tống Duy Tân		4
115	Lê Thị Riêng		4
116	Lê Thánh Tông		4
117	Trần Anh Tông		4
118	Võ Văn Tần		4
119	Trần Nguyên Đán		4
120	Phạm Văn Đình		4
121	Nơ Trang Long (F10)	Công Chánh	3
122	Chí Linh	Chí Linh (nối TT Chí linh lớn và Biệt Chính)	4
123	Chí Linh cũ	Chí Linh cũ (từ 30/4 đến đường Chí Linh (STT 122))	4
124	Hoàng Việt	Phước Lâm Tự	4
125	Nguyễn Bảo	Tự do (F6)	4
126	Trần Xuân Độ	Đề Thám	4
127	Thắng Nhì	Lương Văn Hào	4
128	Trần Quốc Toản	Trần Quốc Toản	4
129	Kỳ Đồng	Kỳ Đồng	4
130	Ngư Phủ	Ngư Phủ	4
131	Yên Đổ	Yên Đổ	4
132	Bến Đò (P.9)	Bến Đò	4

133	Lưu Chí Hiếu (P.9 + P.10)	Biệt Chính (nối 51A-51B)	4
134	Đống Đa (F9 + F10)	Công Vu (F9 + F10)	4
135	Tiền Cảng	Hẻm Quân Cảng	4
136	Phạm Văn Nghi	Quân Cảng	4
137	Ngô Quyền (P.10)	Ngô Quyền	4
138	Tản Đà (P.10)	Hai Bà Trưng	4
139	Phạm Cự Lạng (P.10)	Lê Lợi – kp2	4
140	Hồng Thập Tự (P.10)	Hồng Thập Tự	4
141	Nguyễn Thiện Thuật	Quốc lộ 15 cũ	4
142	Nguyễn An Ninh (P.10)	Nguyễn An Ninh	4
143	Cư Hòa (P.10)	Cư Hòa	4
144	Nguyễn Thái Học (P.10)	Nguyễn Thái Học	4
145	Đoàn Kết (P.10)	Đoàn Kết	4
146	Bến Nôm (P.10)	Bến Nôm	4
147	Hồ Tri Tân (P.10)	Chiến Lược	4
148	Tôn Đản (P.10)	Lê Lợi – khu phố 1	4
149	Trương Hán Siêu (P.10)	Võ Thị Sáu	4
150	Cao Bá Quát (P.10)	Quang Trung 2	4
151	Mai Thúc Loan (P.10)	Trần Hưng Đạo	4
152	Trần Bình Trọng (P.10)	Trần Bình Trọng	4
153	Lê Hoàn (P.10)	Võ Tánh	4
154	Hải Thượng Lãn Ông (P.10)	Chung Cư	4
155	Nguyễn Đức Thụy (P.10)	Nguyễn Huệ	4
156	Lưu Hữu Phước (P.10)	Ranh giới	4
157	Kim Đồng (P.10)	Trà Cổ	4
158	Hàn Thuyên (P.10)	Bình Giã	4
159	Tuệ Tĩnh (P.10)	Nguyễn Công Trứ	4
160	Dương Văn Nga (P.10)	Cây Gáo	4
161	Lý Thái Tổ	Lý Thái Tổ	4
162	Hẻm số 9 Cao Bá Quát (P.10)	Quang Trung 1	4
163	Cô Giang (P.10)	Cô Giang (P.10)	
164	Lý Thường Kiệt (P.10)	Lý Thường Kiệt	4
165	Hùng Vương (P.10)	Hùng Vương	4
166	Hẻm 492- nối từ đường 30/4 vào khu chợ Rạch Dừa		4
167	Hẻm 524- nối từ đường 30/4 vào khu chợ Rạch Dừa.		4

168	Tuyến đường nối vuông góc từ đường 30/4, có cùng độ rộng với hẻm 524, nằm giữa hẻm 524 và đường Bình Giã vào khu Chợ Rạch Dừa.		4
169	Hai tuyến đường nối từ đường Bình Giã vào Khu Chợ Rạch Dừa.		4
170	Chi Lăng (P.12)	Đa Minh	4
171	Đô Lương (P.11, 12)	Đường vào Cầu Cháy	4
172	Nguyễn Gia Thiều (P.12)	Đường vào khu Vĩnh Tiến	4
173	Phước Thắng (P.12)	Lê Hữu Từ (đường vào Nghĩa Trang)	4
174	Đường vào Xí nghiệp Quyết Tiến	Đường vào Xí nghiệp Quyết Tiến	4

**ĐỐI VỚI NHỮNG CON ĐƯỜNG THUỘC KHU 240 LÊ LỢI, F7, TPVT :**

175	Trần Huy Liệu		Đường loại 3, k=0,8
176	Trần Khánh Dư		Đường loại 3, k=0,7
177	Trần Khắc Chung		Đường loại 3, k=0,7
178	Con đường hình chữ U (phần kéo dài của đường Trần Khánh Dư có 2 nhánh nối vuông góc với đường Trần Huy Liệu)		Đường loại 3, k=0,7
179	Các hẻm : Số 01, 04 của đường Trần Khắc Chung		Đường loại 4, k=1
180	Các hẻm: Số 03, 05 của đường Trần Khắc Chung	-	Đường loại 4, k=0,8
<b>XÃ LONG SƠN : (đất ở thuộc khu dân cư ven xã)</b>			Hạng đường
181	Đường trục chính xã Long Sơn (phần đã trải nhựa). - Khu vực còn lại		Hạng 2  Hạng 4
182	Đường Láng Cát Long Sơn		Hạng 2

**Phụ lục 02 : BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN  
THỊ XÃ BÀ RỊA**

*( Kèm theo Quyết định số 12282/2003/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2003  
của UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).*

<b>A/ ĐƯỜNG CHỦ THUỘC CÁC PHƯỜNG :</b>				
<b>STT</b>	<b>Tên đường mới</b>	<b>Tên đường cũ</b>	<b>Loại đường</b>	<b>Hệ số</b>
1	Cách mạng tháng Tám: + Đoạn từ Cầu Long Hương đến cầu Thủ Lự. + Đoạn từ Cầu Long Hương đến Mũi Tàu. + Đoạn từ Cầu Thủ Lự đến giáp Long Điền	Quốc lộ 55	1 2 2	
2	Nguyễn Hữu Thọ: + Đoạn từ Quốc lộ 51 đến QL55. + Đoạn từ Ngã 3 Thành Thái đến Điện Biên Phủ nối dài (Trần Hưng Đạo). + Đoạn từ Điện Biên Phủ nối dài đến Trương Công Định.	Đường nối QL 51-55 và D7.	1 2 3	
3	Bạch Đằng: + Đoạn từ vòng xoay Chi Lăng đến Nguyễn Hữu Thọ. + Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến đường quy hoạch số 2(Nguyễn Tất Thành). + Đoạn từ vòng xoay Chi Lăng đến Nguyễn Huệ.	Bạch Đằng	1 2 2	
4	Đường 27/4: + Đoạn từ nhà tròn đến Điện Biên Phủ. + Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Phạm Ngọc Thạch (đường Bệnh Viện). + Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch	Đường 27/4	1 2 3	



	đến cầu Nhà máy nước. + Đoạn từ Cách mạng tháng Tám đến Hai Bà Trưng. + Đoạn từ Hai Bà Trưng đến Chi Lăng.		2 4	
5	Nguyễn Thanh Đăng: + Đoạn từ Cách mạng tháng Tám đến QL 51. + Đoạn từ ngã 4 Xóm Cát đến ngã 4 Cách mạng tháng Tám	Nguyễn Thanh Đăng	1 2	
6	Hùng Vương: + Đoạn từ ngã 4 Xóm Cát đến ngã 3 Hoà Long	Quốc lộ 56	3	
7	Đường viên quanh chợ: + Huỳnh Tịnh Của. + Phạm Hữu Chí. + Lê Lai. + Lý Tự Trọng. + Lê Thành Duy: * Đoạn từ Nguyễn Thanh Đăng đến Nguyễn Hữu Thọ. * Đoạn từ Hai Bà Trưng đến Trương Vĩnh Ký. + Ngô Gia Tự (từ Nguyễn Thanh Đăng đến Nguyễn Hữu Thọ). + Lý Thường Kiệt. + Dương Bạch Mai. + Lê Quý Đôn		1 1 1 1 1 3 1 1 1 1	
8	Hai Bà Trưng (từ Lê Thành Duy đến Nguyễn Thanh Đăng)	Hai Bà Trưng	2	
9	Nguyễn Thành Châu		3	
10	Huệ Đăng		2	
11	Trương Vĩnh Ký		2	
12	Nguyễn Huệ		2	
13	Nguyễn Trãi		2	
14	Nguyễn Đình Chiểu: + Đoạn từ QL 51 đến Huỳnh	Nguyễn Đình Chiểu	2	

	Ngọc Hay. + Đoạn từ Huỳnh Ngọc Hay đến đường 27/4.		3	
15	Nguyễn Du	Nguyễn Du	2	
16	Lê Lợi: + Đoạn từ Chi Lăng đến Huỳnh Ngọc Hay. + Đoạn từ Huỳnh Ngọc Hay đến Huỳnh Tấn Phát.	Lê Lợi	2 3	
17	Huỳnh Ngọc Hay	Huỳnh Ngọc Hay	2	
18	Điện Biên Phủ: + Đoạn từ 27/4 đến Nguyễn Thanh Đăng. + Đoạn từ Nguyễn Thanh Đăng đến Nguyễn Tất Thành (QH số 2).	Điện Biên Phủ	2 3	
19	Phạm Ngọc Thạch	Đường BV (từ 27/4 đến Hùng Vương)	2	
20	Nguyễn Văn Trỗi	Đường H20 ((từ 27/4 đến Hùng Vương)	3	
21	Quốc lộ 51: + Đoạn từ Cầu Cỏ May đến ngã 3 Mũi Tàu (Ng. Hữu Thọ). + Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Cầu Sông Dinh. + Đoạn từ Cầu Sông Dinh đến giáp Tân Thành.	Quốc lộ 51	3 2 3	
22	Trần Hưng Đạo: + Đoạn từ ngã 4 Xóm Cát đến Nguyễn Tất Thành (QH số 2). + Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến ngã 5 Long Điền.	Hương lộ 10	3 4	0.8
23	Nguyễn Văn Cừ : + Đoạn từ Quốc lộ 55 đến Chợ Long Toàn (cống).	Trục chính Long Toàn	3	

	+ Đoạn từ Chợ Long Toàn đến Võ Thị Sáu (HL10)		4	
24	Tỉnh lộ 44(từ vòng xoay Long Toàn đến Vũng Vằn)		3	
25	Tôn Đức Thắng: + Đoạn từ Cách mạng tháng Tám đến Điện Biên phủ nối dài. + Đoạn từ Điện Biên phủ nối dài đến Trần Hưng Đạo(HL10).	Quốc lộ 55-HL10	3 3	
26	Lê Duẩn	Lập Thành	3	
27	Nguyễn Tất Thành: + Đoạn từ QL 51 đến Điện Biên Phủ nối dài. + Đoạn từ Điện Biên Phủ nối dài đến Hùng Vương (QL56).	Quy hoạch số 2	2 3	
28	Phạm Văn Đồng (từ Trường Chinh đến Cách mạng tháng Tám)	Quy hoạch số 3	2	
29	Nguyễn Hữu Cảnh: + Đoạn từ QL 51 đến Nguyễn An Ninh. + Đoạn từ Nguyễn An Ninh đến đường Phước Tân.	Đường vào khu Hoả táng	4 4	0.8 0.5
30	Đường Phước Tân-Châu Pha: + Đoạn từ Cầu Nhà máy nước đến giáp ranh xã Châu Pha (ba Quờn).		4	0.5
31	Võ Ngọc Chấn (từ CMT8 đến Nguyễn An Ninh)	Long Cốc Tự	4	
32	Nguyễn Cư Trinh	Chợ Long Hương	4	
33	Trương Phúc Phan	Công Luận (từ cầu Đình L.H)	4	0.8
34	Hoàng Việt	CMT8-QL51	4	
35	Nguyễn An Ninh (từ Nguyễn Hữu Cảnh đến Trương Phúc Phan)		4	

36	Đường 30 (từ QL51 đến đường số 11-tượng Đức mẹ)		4	0.5
37	Đường số 3 (từ QL51 đến đường số 25 -trước Phường Kim Dinh)	Xí nghiệp đá	4	0.5
38	Đường số 14(từ QL 51 đến đường số 25)	Chợ Kim Hải	4	0.5
39	Đường số 5 (từ QL 51 đến đường số 25)	Khu Du lịch NúiDinh	4	0.5
40	Đường số 25 (từ đường số 3 đến đường số 5 (khu du lịch Núi Dinh)	Trước Phường Kim Dinh	4	0.5
41	Đường số 22	Từ đường số 5-số 6	4	0.5
42	Điện Biên Phủ nối dài		4	
43	Nguyễn Mạnh Hùng	Long Toàn	4	0.8
44	Ngô Đức Kế	Long Toàn	4	0.8
45	Trần Quang Diệu	Long Toàn	4	0.8
46	Đặng Nguyên Cẩn	Long Toàn	4	0.8
47	Tạ Quang Bửu	Long Toàn	4	0.8
48	Nguyễn Thái Bình	Long Toàn	4	0.8
49	Trương Hán Siêu	Long Tâm	4	0.5
50	Lê Quang Duyệt	Long Tâm	4	0.5
51	Tuệ Tĩnh	Long Tâm	4	0.5
52	Ung Văn Khiêm	Long Tâm	4	0.5
53	Võ Văn Tấn	Long Tâm	4	0.5
54	Phạm Văn Bạch	Long Tâm	4	0.5
55	Phạm Thiệu	Long Tâm	4	0.5
56	Trần Chánh Chiếu	Long Tâm	4	0.5
57	Nguyễn Văn Hưởng (từ Trần Hưng Đạo vào Chu Văn An.	Gò Cát	4	
58	Hoàng Hoa Thám (từ Hùng Vương (QL56)đến Nguyễn Văn Nguyễn)		4	
59	Đường phân lô Gò Cát: + Lưu Hữu Phước + Nguyễn Hữu Huân + Khả Vạn Cân + Lê Văn Lương + Trịnh Hoài Đức + Nguyễn Trọng Quân + Phan Bội Châu		4 4 4 4 4 4 4	0.8 0.8 0.8 0.8 0.8 0.8 0.8

	+ Lê Văn Hữu + Cao Triều Phát + Hà Huy Giáp + Lê Long Vân + Nguyễn Hữu Tiến		4 4 4 4 4	0.8 0.8 0.8 0.8 0.8
60	Các đường xương còn lại của Long Toàn		4	0.8
61	Đường Phân Lô Long Kiên		4	0.8
62	Nguyễn Thị Định	Vạn Kiếp	3	
<b><u>B/ NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TẠI CÁC VÙNG: VEN ĐÔ THỊ, VEN ĐÀU MỖI GIAO THÔNG, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:</u></b>				
63	Tỉnh lộ 52: + Đoạn từ ngã 4 Hòa Long đến đường số 9. + Đoạn từ đường số 9 đến HL8 + Đoạn từ HL8 đến đường số 6 + Đoạn từ đường số 6 đến đường số 11 + Đoạn từ đường số 11 đến giáp Long Đất	Tỉnh lộ 52	Hạng 2  Hạng 2 Hạng 2 Hạng 3  Hạng 4	  0.6 0.8
64	Hương lộ 2 (từ ngã 5 Long Điền đến đường số 10-Ấp Bắc 2): + Đoạn từ Ngã 5 đến ngã 4 Chùa Long Quang. + Đoạn từ ngã 4 Chùa Long Quang đến ngã 3 Long Xuyên + Đoạn còn lại của HL2		Hạng 4  Hạng 3  Hạng 4	
65	Hương Lộ 3		Hạng 4	
66	Hương Lộ 8		Hạng 4	
67	Hùng Vương + Đoạn từ ngã 3 Hoà Long đến giáp Châu Đức.	Quốc lộ 56	Hạng 1	
68	Đường Phước Tân-Châu Pha: + Đoạn từ Núi Ban Quờn đến Cầu Suối Đá. (chung với Tân Thành)		Hạng 3	

69	+ Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở ba hạng trên, đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên.		Hạng 4	
70	+ Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở bốn hạng trên, đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 3m đến dưới 4m.		Hạng 5	
71	+ Các con đường còn lại do Tỉnh quản lý.		Hạng 6	

**Phụ lục 03 :BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN LONG ĐẤT.**

*( Kèm theo Quyết định số 12682/2003/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2003  
của UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).*

**A/ Đường phố thuộc Thị trấn Long Điền, Long Hải, Huyện Long Đất:**

**\* Thị trấn Long điền :**

**I/ Đường loại 1 :**

- 1/ Đường Võ Thị Sáu (Đường Trung tâm thị trấn Long Điền cũ) : Đoạn từ ngã 3 Cây Mít đến ngã 3 Bà Ông Dân).
  - 2/ Đường Mạc Thanh Đạm ( Đường bao Công Viên đến Chợ mới).
  - 3/ Đường Dương Bạch Mai: (Hương lộ 10 cũ): Đoạn từ ngã 3 Bà Thành đến ngã 5 Long Điền.
  - 4/ Đường Trần Xuân Độ ( đường Bắc Nam giai đoạn 1)
  - 5/ Đường Nguyễn Văn Trỗi ( đường Bắc Nam giai đoạn 2)
  - 6/ Đường Bùi Công Minh (từ ngã 4 Ngân hàng đến Chợ Bến).
- + Đoạn Ngã 4 Ngân hàng đến Cầu Đá.  
+ Đoạn từ Cầu Đá Thùng đến Chợ Bến.

**II/ Đường loại 2 :**

- 1/ Quốc lộ 55 : Đoạn từ Cầu Đất Đỏ đến Cống Dầu (khu vực đất đỏ).

**II/ Đường loại 3 :**

- 2/ Đường Võ Thị Sáu : Đoạn từ ngã 3 Bà Ông Dân đến Công ty Đông Nam.
- 3/ Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã tư Vũng Vằn đến cầu Đất Đỏ.

**\* Thị trấn Long Hải :**

**I/ Đường loại 1 :**

- 1/ Đường từ ngã 3 Lò Vôi đến chợ Phước Hải (qua trung tâm Thị trấn Long Hải)  
+ Đoạn Lò Vôi đến Cầu Trắng.  
+ Đoạn từ Cầu Trắng đến Mũi Kỳ Vân .  
+ Đoạn từ Mũi Kỳ Vân đến chợ Phước Hải.
- 2/ Đường từ ngã 3 Long Hải đến Dinh Cô.

**II/ Đường loại 2 :**

- 1/ Đường từ ngã 3 Lò Vôi đến Cảng Phước Tỉnh (khu vực Phước Tỉnh).

**B/ NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TẠI CÁC VÙNG: VEN ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:**

### **I/ Hàng 1:**

- 1/ Tỉnh lộ 52: Đoạn từ ngã 3 Trường PTTH Võ Thị Sáu đến Xí nghiệp đá Puzolan.
- 2/ Tỉnh lộ 44A : Đoạn từ ngã 4 Vũng Vằn đến ngã 3 Lò Vôi.
- 3/ Tỉnh lộ 44A : Đoạn từ chợ Phước Hải đến Nhà máy nước Long Mỹ.
- 4/ Đường Dương Bạch Mai: (Hương lộ 10 cũ) : Đoạn từ Ngã 5 Long Điền đến Trần Chánh Chiếu.

### **II/ Hàng 2:**

- 1/ Đường Phạm Hữu Chí (đường Xóm Bún).
- 2/ Đường Cao Văn Ngọc (đường quán Phương Tuyền).
- 3/ Đường Trần Hưng Đạo (đường quy hoạch số 1).
- 4/ Đường Phạm Hồng Thái (đường Xóm Chuông, bên hông Ủy ban Huyện).
- 5/ Đường Nguyễn Thị Đẹp (đường nhà Thờ).
- 6/ Đường Trường THCS Văn Lương.
- 7/ Tỉnh lộ 44A: Đoạn từ Nhà máy nước Long Mỹ đến giáp Tỉnh lộ 52.
- 8/ Tỉnh lộ 52 (trừ đoạn qua khu vực đất đỏ).
- 9/ Quốc lộ 55: Đoạn từ Cống Dầu đến giáp huyện Xuyên Mộc.

### **III/ Hàng 3:**

Tỉnh lộ 44B .

### **IV/ Hàng 4:**

+ Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở ba hạng trên, đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên.

### **V/ Hàng 5:**

+ Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở bốn hạng trên, đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 3m đến dưới 4m.

### **VI/ Hàng 6:**

+ Các con đường còn lại do Tỉnh quản lý.



**Phụ lục 04: BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN TÂN THÀNH.**

*( Kèm theo Quyết định số 12.582/2003/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2003  
của UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).*

**A/ Đường phố thuộc Thị trấn Phú Mỹ:**

**I/ Đường loại 1:**

1/ Quốc lộ 51 (đoạn qua Thị trấn Phú Mỹ).

**II/ Đường loại 2 :**

1/ Đường chính vào Cảng Bà Rịa Serece:

- \* 500 mét đầu tính từ lộ giới hợp pháp của Quốc lộ 51 thuộc đường loại 2, vị trí 1.
- \* Sau mét thứ 500 đến trước ngã 3 Nhà máy thép Vinakyoiei, thuộc đường loại 2, vị trí 2

2/ Đường vào Nhà máy nhiệt điện:

- \* Điểm tiếp giáp QL 51 đến hết tuyến thuộc đường loại 2, vị trí 1.

3/ Đường vào khu Công nghiệp Phú Mỹ I:

- \* Điểm tiếp giáp Quốc lộ 51 đến ranh Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, đường loại 2, vị trí 1.

**III/ Đường loại 3 :**

1/ Đường Tóc Tiên -Phú Mỹ : Đoạn thuộc Thị trấn Phú Mỹ :

- + Đoạn tiếp giáp QL 51 đến khu dân cư mới (Dầu khí cũ) thuộc đường loại 3, vị trí 1.
- + Đoạn còn lại đến hết tuyến (tiếp giáp xã Tóc Tiên) thuộc đường loại 3, vị trí 2.

2/ Đường Vạn Hạnh :

- Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 51 đến mét thứ 500 thuộc đường loại 3, vị trí 1.
- Đoạn từ sau mét thứ 500 đến mét thứ 1000 thuộc đường loại 3, vị trí 2.
- Đoạn còn lại đến hết tuyến thuộc đường loại 3, vị trí 3.

**B/ NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TẠI CÁC  
VÙNG: VEN ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỖI GIAO THÔNG, VEN TRỤC ĐƯỜNG  
GIAO THÔNG CHÍNH:**

**I/ Hạng 1:**

1/ Quốc lộ 51: Đoạn qua xã Mỹ Xuân, Phước Hoà, Hội Bài.( hệ số k=1.429).

## **II/ Hang 2:**

1/ Đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao.

2/ Đường Láng Cát Long Sơn : Điểm đầu tiếp giáp QL 51 đến giáp ranh xã Long Sơn.

## **III/ Hang 3:**

1/ Đường Hội Bài-Tóc Tiên: Điểm tiếp giáp Quốc lộ 51 chiều dài 3km.

2/ Đường 965

3/ Đường Tóc Tiên - Phú Mỹ : Đoạn thuộc xã Tóc Tiên.

4/ Đường Hắc Dịch-Tóc Tiên-Châu Pha: Điểm đầu tiếp giáp đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao, điểm cuối hết xã Châu Pha.

## **IV/ Hang 4:**

1/ Đường Hắc Dịch-Bàu Phương-Châu Pha.

2/ Đường Hội Bài-Tóc Tiên: Đoạn còn lại sau 3km đến hết tuyến.

3/ Đường tập đoàn 7 Phước Bình: Điểm đầu tiếp giáp đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao đến ngã 3 đường trải nhựa dài 3km.

4/ Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở ba hạng trên, đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên.

## **V/ Hang 5:**

1/ Đường Sông Xoài -Cù Bị: Điểm đầu tiếp giáp đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao đến giáp đường Cù Bị.

2/ Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở bốn hạng trên, đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 3m đến dưới 4m.

## **VI/ Hang 6:**

+ Các con đường còn lại do Tỉnh quản lý.

**Phụ lục 05:                   BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THUỘC  
  HUYỆN CHÂU ĐỨC**

*( Kèm theo Quyết định số 12682 /2003/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2003  
của UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).*

**A/ Đường phố thuộc Thị trấn Ngãi Giao Huyện Châu Đức:**

**I/ Đường loại 1:**

- 1/ Đường Lê Hồng Phong(đường số 8 cũ): Đoạn từ Cầu Suối Lúp đến Cầu Bình Giã.
- 2/ Đường Lê Lợi (đường số 16 cũ) : Đoạn giáp đường Lê Hồng Phong đến đường Lý Thường Kiệt (đường số 10 cũ).
- 3/ đường Hoàng Hoa Thám (đường số 9 cũ) : đoạn từ đường Ngô Quyền (đường số 14 cũ) đến Lê Lợi.
- 4/ Đường Ngô Quyền (đường số 14 cũ): Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lý Thường Kiệt.
- 5/ Đường Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ) :  
+ Đoạn từ đường Au Cơ (đường số 1 cũ) đến đường Nguyễn Trãi (đường số 11 cũ).
- 6/ Quốc lộ 56: Đoạn từ ngã 3 đường vào hồ Tầm Bó đến trụ sở UBND xã Kim Long.
- 7/ Những trục đường đối diện với khu chợ và khu Trung tâm thương mại.

**II/ Đường loại 2 :**

- 1/ Đường Trần Hưng Đạo (đường số 17 cũ): Đoạn từ đường Au Cơ (đường số 1 cũ) đến cuối tuyến đường Nguyễn Trãi (đường số 11 cũ).
- 2/ Đường Lê Lợi (đường số 16 cũ):  
+ Đoạn từ đường Au Cơ (đường số 1) đến đường Lê Hồng Phong (đường số 8 cũ).  
+ Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt (đường số 10 cũ) đến đường Nguyễn Trãi (đường số 11 cũ).
- 3/ Đường Bình Giã (đường số 3 cũ)
- 4/ Đường Nguyễn Chí Thanh (đường số 4 cũ)
- 5/ Đường Trần Phú (đường số 5 cũ): đoạn từ đường Lạc Long Quân (đường số 12 cũ) đến đường Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ).
- 6/ Đường Nguyễn Văn Trỗi (đường số 6 cũ): Đoạn từ đường Lạc Long Quân (đường số 12 cũ) đến đường Hùng Vương.
- 7/ Đường Hoàng Hoa Thám (đường số 9 cũ) :  
+ Đoạn từ đường Lạc Long Quân (đường số 12 cũ) đến đường Ngô Quyền (đường số 14 cũ).  
+ Đoạn từ đường Lê Lợi(đường số 16 cũ) đến đường Hùng Vương (QL 56 cũ).
- 8/ Đường Lý Thường Kiệt (đường số 10 cũ) : Đoạn từ đường Lạc Long Quân(đường số 12 cũ) đến đường Hùng Vương (QL 56 cũ).
- 9/ Quốc lộ 56 đoạn qua thị trấn Ngãi Giao được xác định như sau:

- + Đoạn từ ranh giới thị trấn Ngãi Giao và Xã Kim Long đến ngã 3 đường vào hồ Tâm Bó (xã Quảng Thành).
- + Các đoạn còn lại thuộc thị trấn Ngãi Giao.

### **III/ Đường loại 3:**

- 1/ Quốc lộ 56 qua địa bàn Huyện Châu Đức được xác định như sau :
  - + Đoạn từ trụ sở UBND xã Kim Long đến ranh giới tỉnh Đồng Nai .
  - + Đoạn từ ranh giới UBND Thị trấn Ngãi Giao với xã Bình Ba đến ranh giới thị xã Bà Rịa.
- 2/ Tỉnh lộ Mỹ Xuân – Ngãi Giao:
  - + Đoạn từ Cầu Suối Lúp đến ranh giới giữa thị trấn Ngãi Giao và xã Láng Lớn.

### **B/ NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TẠI CÁC VÙNG: VEN ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:**

#### **I/ Hàng 1:**

- 1/ Quốc lộ 56 gồm các đoạn : thuộc xã Nghĩa thành, xã Suối Nghệ, xã Bình Ba, xã Xà Bang, đoạn từ trụ sở UBND xã Kim Long đến ranh giới giữa 2 xã Kim Long và Xà Bang.

#### **II/ Hàng 2:**

- 1/ Đường Liên huyện từ Cầu Bình Giã đến Cầu Sông Ray.
- 2/ Tỉnh Lộ Mỹ Xuân – Ngãi Giao:
  - + Đoạn từ Cầu Bình Giã đến Cầu Sông Ray.
  - + Đoạn từ ranh giới thị trấn Ngãi Giao và xã Láng Lớn đến Cầu Sông Xoài.

#### **III/ Hàng 3:**

- 1/ Đường liên xã Kim Long- Láng Lớn :
  - + Đoạn đường từ Quốc lộ 56 đến giáp đầu lô cao su nông trường Châu Thành (từ km 0+000 – km 1 + 600).
  - + Đoạn từ đường Xà Bang Láng Lớn đi về phía Kim Long 500m (từ km 9 + 541 – km 9 + 041).
- 2/ Đường Liên xã Suối Nghệ – Nghĩa Thành (từ km0 + 000 – km5 + 449).
- 3/ Đường Liên xã Xà Bang- Láng Lớn:
  - + Đoạn đường từ Quốc lộ 56 đến đầu lô cao su thuộc Công ty cao su Bà Rịa (từ km0 + 000 – km4 + 000).
  - + Đoạn từ cầu Suối Đá đến đường Liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao (từ km 11 + 600 – km12 + 626).

4/ Đường Liên xã Đá Bạc – Suối Rao- Xuân Sơn: Đoạn từ đường liên huyện Ngãi Giao- Xuân Sơn đến giáp lô cao su thuộc Công ty cao su Bà Rịa (từ km18 + 400 – km18 + 990).

**IV/ Hạng 4:**

1/ Đường liên xã Kim Long – Láng Lớn : Đoạn còn lại ( từ km1 + 600 – km9 + 041).

2/ Đường Liên xã Kim Long – Quảng Thành : Đoạn đường từ Quốc lộ 56 đến hết ranh nhà văn hóa thiếu nhi xã Quảng Thành (từ km0 + 000 – km4 + 000).

3/ Đường Liên xã Xà Bang- Láng Lớn : Đoạn còn lại (từ km4 + 000 – km11 + 600).

4/ Đường Liên xã Đá Bạc – Suối Rao- Xuân Sơn:

+ Đoạn đường từ cầu Đá Bàn đến Cầu Lồ Ổi thuộc khu trung tâm xã Đá Bạc (từ km2 + 800 – km5 + 694).

+ Đoạn từ cầu Suối Giàu đến ngã 3 đường dự án 327 thuộc khu trung tâm xã Suối Rao (từ km11 + 230 – km14 + 700).

5/ Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở ba hạng trên, đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên.

**V/ Hạng 5:**

1/ Đường Liên xã Kim Long – Quảng Thành : Đoạn còn lại (từ km4 + 000 – km12 + 500).

2/ Đường Liên xã Đá Bạc – Suối Rao- Xuân Sơn: Các đoạn đường còn lại (trừ các đoạn thuộc hạng 3 và hạng 4).

3/ Đường liên xã Bình Giã- Đá Bạc (từ km0 + 000 – km 6 + 700)

4/ Đường liên xã Đá Bạc – Long Tân (từ km0 + 000 – km2 + 600)

5/ Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở bốn hạng trên, đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 3m đến dưới 4m.

**VI/ Hạng 6:**

+ Các con đường còn lại do Tỉnh quản lý.

**PHỤ LỤC 06: BẢNG PHÂN HẠNG ĐƯỜNG  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÔN ĐẢO**

*( Kèm theo Quyết định số 1268/L/2003/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2003  
của UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).*

STT	TÊN ĐƯỜNG MỚI	TÊN ĐƯỜNG CŨ	HẠNG ĐƯỜNG
1	Nguyễn Đức Thuận:	Nguyễn Huệ : Đoạn từ Trại cửa đến An Hải	1
2	Nguyễn Huệ	Nguyễn Huệ : Đoạn từ Rạp hát đến Trại cửa	1
3	Nguyễn Văn Cừ : + Đoạn từ Công viên Võ Thị Sáu đến Lò Vôi. + Đoạn từ Lò Vôi đến Tam lộ Nguyễn Chí Thanh.		1 2
4	Tôn Đức Thắng	Tôn Đức Thắng	1
5	Trần Phú	Trần Phú	1
6	Lê Duẩn	Lê Duẩn	1
7	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	1
8	Võ Thị Sáu : + Đoạn từ Đài PT_TH đến giáp đường Nguyễn Huệ. + Đoạn từ Đài PT_TH đến giáp Huỳnh Thúc Kháng.	Võ Thị Sáu : + Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Đài tiếp hình  Đoạn từ Đài tiếp hình đến Hương lộ	1 2
9	Lê Đức Thọ	Phạm Hùng	2
10	Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Trỗi	1
11	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	1
12	Nguyễn An Ninh	Nguyễn An Ninh	2
13	Phạm Văn Đồng	Đường Đái Đỏ	1
14	Phan Chu Trinh	Hương Lộ 1	2
15	Huỳnh Thúc Kháng	Hương Lộ 2 + Hoàng Phi Yến	2
16	Đường đi Cỏ Ống	Đường đi Cỏ Ống	6

17	Đường đi Bến Đầm	Đường đi Bến Đầm	6
18	Lê Văn Việt	Nguyễn Văn Cừ	2
19	Vũ Văn Hiếu (D1)		1
20	Lương Thế Trân (D2)		1
21	Ngô Gia Tự (D3)		1
22	Nguyễn Duy Linh (D4)		1
23	Phạm Hùng (D5)		1
24	Hồ Thanh Tông		2
25	Nguyễn Văn Linh (N1)		1
26	Phạm Quốc Sắc		2
27	Tô Hiệu		2
28	Hà Huy Giáp		2
29	Hồ Mậu Dịch		2
30	Tạ Uyên	Khu chùa miên	3
31	Đường nội bộ quy hoạch dân cư trung tâm		2

**PHỤ LỤC 07: BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN XUYÊN MỘC**

( Kèm theo Quyết định số 12542/2003/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2003  
của UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

**A/ ĐƯỜNG PHỐ THUỘC THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU:**

**I/ Đường loại 1 :** không có

**II/ Đường loại 2 :**

1/ Đoạn đường một chiều (từ ngã 3 cổng chào đến ngã 3 QL 55 đi đường 27/4).

2/ Đoạn ngã tư Thị trấn Phước Bửu giáp đường 27/4 .

3/ Đoạn ngã tư Thị trấn Phước Bửu đi xã Bàu Lâm (đến hết ranh giới Thị trấn Phước Bửu.

4/ Đường 27/4.

5/ Đoạn từ ngã 3 cổng chào đi Hồ Tràm (hết đoạn thuộc Thị trấn).

**III/ Đường loại 3 :**

1/ Các đoạn đường xung quanh khu chợ thị trấn, cụ thể: 02 đoạn đường nối từ Quốc lộ 55 viền quanh khu vực II chợ thị Trấn.

2/ Đoạn Quốc lộ 55 trong thị Trấn (trừ đoạn đã tính đường loại 2).

3/ Các đoạn đường xung quanh khu chợ Thị trấn, cụ thể : 02 đoạn đường nối từ Quốc lộ 55 viền quanh khu vực II chợ Thị trấn.

4/ Đoạn đường bên hông Huyện uỷ đi Xuyên Mộc.

+ 6 nhánh đường nhựa phía Nam Quốc lộ 55 thị trấn Phước Bửu.

**B/ NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TẠI CÁC VÙNG: VEN ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:**

**I/ Hàng 2:**

1/Đoạn đường từ ngã ba Đông đến khu du lịch Suối nước nóng Bình Châu .

2/ Đường 329 đi Hoà Hiệp.

3/ Đường 328 đi Bàu Lâm.

4/ Đường 328 đi Hồ Tràm.

5/ Đường 328 còn lại (trừ hai đoạn nêu trên)

6/ Đường từ ngã ba 328 đến Cầu Sông Ray.

7/ Quốc lộ 55 : Các đoạn còn lại trên địa bàn Huyện Xuyên Mộc.

**II/ Hàng 3:**

1/ Đường từ ngã 3 Láng Găng đến Bến Lội xã Bình Châu .

2/ Đường từ ngã ba Chợ Hoà Bình đi Nông trường cao su Hoà Bình 1.



**III/ Hang 4:**

1/ Đường Láng Hàng xã Bình Châu (giáp Quốc lộ 55)

2/ Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở ba hạng trên, đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên.

**V/ Hang 5:**

+ Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở bốn hạng trên, đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 3m đến dưới 4m.

**VI/ Hang 6:**

+ Các con đường còn lại do Tỉnh quản lý.